TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03 /2019/DS -ST
Ngày 29 /3/2019
"V*/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH KON TUM
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Hòa; Bà Phan Thị Yến Phượng;
Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Thìn – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Đàm Công Tư - Kiểm sát viên.
Ngày 29 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2018/TLST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/QĐXXST –DS ngày 27 tháng 8 năm 2018 và các Quyết định hoãn phiên tòa, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả giám định, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án, giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H; Địa chỉ: Thôn B, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; Có mặt tại phiên tòa.
2. Bị đơn: Chị Trần Thị M; Địa chỉ: Thôn B, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; Có mặt tại phiên tòa.
3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn B; Địa chỉ: Thôn B, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; Vắng mặt.
4. Những người làm chứng:
+/Bà Lê Thị D; Địa chỉ: Thôn B, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; Vắng mặt.
+/ Anh A D; Địa chỉ: Thôn V, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày: Vào năm 2014 chị đã ba lần cho chị Trần Thị M vay tiền, cụ thể: Lần 1: Vay vào ngày 08/02/2014, số tiền

50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), giao hẹn trả sau 60 ngày kể từ ngày vay. Lần 2: Vay ngày 19/3/2014 , số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), giao hẹn hai tháng sau trả. Lần 3: Vay ngày 24/3/2014, số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), giao hẹn 09 ngày sau trả. Các lần vay đều viết giấy, có ký nhận của người vay. Lần vay thứ hai và thứ ba viết chung một giấy vay tiền. Tổng cộng cả ba lần vay là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Sau nhiều lần đòi không được chị H giao hẹn với chị M đến ngày 21/8/2014 phải trả tiền cho chị. Buổi chiều ngày 21/8/2014 chị M gọi chị xuống nhà lấy tiền, khi đến nhà thì chị M lại nói chị cùng xuống nhà bà Lê Thị D để lấy. Tại nhà bà D chị M giao cho chị số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và ký vào chỗ người nhận tiền, còn chị M ký vào chỗ người vay tiền đối với bà D. Năm 2016 bà Lê Thị D khởi kiện yêu cầu chị phải trả cho bà D số tiền gốc 80.000.000đ + tiền lãi 24.000.000đ; trong quá trình giải quyết tại Tòa giữa chị và chị M thỏa thuận vì chị M còn nợ chị 100.000.000đ, nay chị M và chị mỗi người phải trả cho bà D 52.000.000đ (trong đó có 40.000.000đ tiền gốc + 12.000.000đ tiền lãi); đồng thời chị H trừ vào số tiền chị Minh vay 100.000.000đ thì chị M còn nợ lại 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), các bên làm giấy nhận nợ tại phiên hòa giải tại Tòa vào ngày 04/8/2017, trong giấy nhận nợ này chị M hẹn sẽ trả số tiền 50.000.000đ cho chị vào ngày 30/11/2017. Vì chị M không chịu trả nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị M trả nợ gốc 50.000.000đ + 6.000.000đ tiền lãi tính từ ngày vi phạm trả nợ 01/12/2017 đến thời điểm xét xử, tổng cả gốc và lãi là 56.000.000đ (*Năm mươi sáu triệu đồng*).

Tài liệu, chứng cứ chứng minh: Nguyên đơn cung cấp hai bản giấy vay tiền ghi nhận thời gian vay ngày 08/02/2014, ngày 19/3/2014, ngày 24/3/2014. Và giấy thỏa thuận nhận nợ ngày 04/8/2017.

Bị đơn là chị Trần Thị M trình bày: Vào ngày 08/3/2014 chị vay chị Nguyễn Thị H số tiền 50.000.000đ; đến ngày 20/3/2014 vay tiếp 20.000.000đ; tổng hai đợt vay của chị H là 70.000.000đ. Ngày 28/01/2015 âm lịch chị đã trả tiền mặt cho chị H 20.000.000đ và trừ vào tiền cát, sỏi, gạch mà anh Phan Văn B (chồng chị) đã chở cho chị H xây nhà là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), chị còn nợ lại chị H 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Qua kết quả giải quyết vụ kiện giữa bà Lê Thị D với chị H và chị là người liên quan trong vụ án, bản án sơ thẩm và phúc thẩm xác định chị phải trả cho bà D 40.000.000đ tiền gốc + 12.000.000đ tiền lãi, tổng cộng là 52.000.000đ. Như vậy số tiền 52.000.000đ chị trả cho bà D thay cho chị H theo phán quyết của Tòa đã vượt quá số tiền chị còn nợ chị H 20.000.000đ. Còn giấy xác nhận nợ chị H 50.000.000đ ghi nhận vào ngày 04/8/2017, do chị H thay đổi thỏa thuận nên không còn giá trị, vì vậy chị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị H.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh: Ngoài lời khai và tờ giấy bị đơn cung cấp cho Tòa để chứng minh chở vật liệu xây dựng cho chị H thì bị đơn không có chứng cứ gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Phan Văn B có lời khai tại hồ sơ: Vào tháng 9 năm 2015 âm lịch anh B chở vật liệu cho chị H xây nhà gồm cát, sỏi, gạch với tổng số tiền 30.000.000đ, đến nay chị H chưa thanh toán cho gia đình anh số tiền này. Ngoài lời khai, anh Phan Văn B không cung cấp tài liệu, chứng cứ khác.

Người làm chứng là bà Lê Thị D khai xác nhận: Tại phiên hòa giải ngày 04/8/2017 tại Tòa án nhân dân huyện N, sau khi bà M và bà H thống nhất mỗi bà phải trả cho bà D số tiền 52.000.000đ thì bà M có nhận nợ bà H số tiền 50.000.000đ là đúng sự thật.

Người làm chứng là ông A D khai xác nhận: Tại phiên hòa giải ngày 04/8/2017 sau khi thống nhất được số tiền trả cho bà Lê Thị D thì bà M đã xác nhận còn nợ bà H số tiền 50.000.000đ và hẹn đến ngày 30/11/2017 sẽ trả cho bà H là đúng sự thật.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, thư ký tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tất cả các phiên tòa xét xử vụ án; Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá: Theo kết luận giám định số 08/GĐTP-2019 ngày 24/01/2019 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kon Tum kết luận chữ ký, chữ viết trong hai giấy vay tiền ghi thời gian các đợt vay ngày 08/02/2014, ngày 19/3/2014, ngày 24/3/2014 là chữ ký, chữ viết họ và tên của chị Trần Thị M. Như vậy số tiền chị M vay chị H vào năm 2014 là 100.000. 000đ (Một trăm triệu đồng), đúng như chị H trình bày, phù hợp với số tiền trong giấy ghi nhận ngày 04/8/2017 chị M nhận còn nợ chị H 50.000.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền 50.000.000đ và phải trả lãi 6.000.000đ theo yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải chịu chi phí giám định, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định các Điều 166, 357, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Các Điều 144,147,161,162 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Đây là quan hệ phát sinh từ hợp đồng dân sự giữa cá nhân với cá nhân.Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1

Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo vụ việc, lãnh thổ. Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nhưng do bị đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do sức khỏe. Phiên tòa lần thứ ba được mở, quá trình xét xử bị đơn xin được giám định chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử quyết định tạm đình chỉ vụ án chờ kết quả giám định, sau khi có kết quả giám định vụ án được tiếp tục giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt lần thứ hai khi phiên tòa được mở lại. Như vậy người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã từ bỏ quyền và không chấp hành nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Năm 2014 nguyên đơn đã cho bị đơn vay tổng số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), cụ thể ngày 08/02/2014 cho vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng); ngày 19/3/2014 cho vay 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); ngày 24/3/2014 cho vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), chứng cứ chứng minh của số tiền vay nợ là hai bản giấy vay tiền có chữ ký, chữ viết xác nhận họ tên của bị đơn. Tuy bị đơn không chấp nhận số tiền vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), chỉ thừa nhận vay 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), khai vào ngày 08/3/2014 vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), ngày 20/3/2014 vay 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) nhưng lại không có chứng cứ chứng minh. Theo kết luận giám định số 08/GĐTP-2019 ngày 24/01/2019 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kon Tum kết luận chữ ký, chữ viết trong hai giấy vay tiền ghi thời gian các đợt vay ngày 08/02/2014, ngày 19/3/2014, ngày 24/3/2014 là chữ ký, chữ viết họ và tên của chị Trần Thị M nên đủ cơ sở xác định vào năm 2014 chị M đã vay nợ chị H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Về việc thanh toán nợ: Chị M khai đã trả trừ cho chị H 30.000.000đ tiền chở vật liệu xây dựng, không được chị H chấp nhận. Chứng cứ là tờ giấy chị M cung cấp cho Tòa ghi chở cát, đá, gạch nhưng không ghi rõ ràng, không có chữ ký, điểm chỉ xác nhận của chị H nên không được chấp nhận. Ngoài ra chị M khai đã trả cho chị H 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) tiền mặt vào ngày 28/01/2015 âm lịch, ngoài lời khai không có chứng cứ chứng minh nên cũng không được chấp nhận.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án mà bà Lê Thị D khởi kiện đối với chị Nguyễn Thị H về số tiền gốc 80.000.000đ + 24.000.000đ tiền lãi và xác định chị Trần Thị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tại phiên hòa giải ngày 04/8/2017 cả chị H và chị M đều thống nhất mỗi người nhận trả nợ cho bà D 40.000.000đ tiền gốc + 12.000.000đ tiền lãi. Đồng thời giữa chị H và chị M cũng đã tính toán lại khoản nợ và xác định chị M còn nợ lại chị H là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), các bên làm giấy nhận nợ có sự xác nhận của bà Lê Thị D làm chứng và

sự chứng kiến của cán bộ Tòa án. Xét nội dung xác lập giữa các bên hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp số tiền chị H chứng minh đã cho chị M vay 100.000.000đ vào năm 2014, sau khi trừ đi số tiền chị M nhận trả cho bà D 52.000.000đ thì chị M còn nhận nợ lại chị H 50.000.000đ là có cơ sở để buộc chị M phải trả cho chị H số tiền này.

Bị đơn đưa ra lập luận tuy bị đơn có nhận nợ nguyên đơn số tiền 50.000.000đ tại phiên hòa giải ngày 04/8/2017 nhưng sau đó chị H đã thay đổi thỏa thuận trong việc trả tiền cho bà D nên thỏa thuận xác lập giữa bị đơn với nguyên đơn không còn giá trị. Lập luận này của bị đơn không được chấp nhận bởi lẽ chị H chỉ xin thay đổi thời gian trả nợ cho bà D, không thay đổi số tiền trả nợ, và theo bản án sơ thẩm số 04/2017/DS-ST ngày 06/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện N và bản án phúc thẩm số 05/2018/DS-PT ngày 02/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xử y án sơ thẩm, thì vẫn quyết định buộc chị M và chị H mỗi người phải trả cho bà D 40.000.000đ tiền gốc + 12.000.000đ tiền lãi, đúng như nội dung các bên đã thỏa thuận vào ngày 04/8/2017. Vì vậy nội dung ghi nhận trong giấy nhận nợ ngày 04/8/2017, xác nhận chị M còn nợ chị H 50.000.000đ, thời gian trả nợ vào ngày 30/11/2017, vẫn có giá trị pháp lý để thực hiện.

[3] Về việc áp dụng pháp luật và chịu lãi suất: Các bên giao kết hợp đồng vay tài sản vào năm 2014, là thời điểm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005; đến ngày 04/8/2017 nguyên đơn, bị đơn đã xác lập, ghi nhận lại số tiền bị đơn còn nợ là 50.000.000đ , thay đổi thời gian trả nợ vào ngày 30/11/2017, đây là thời điểm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án. Theo giấy nhận nợ ngày 04/8/2017 thì đến ngày 30/11/2017 bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000đ, sau ngày 30/11/2017 bị đơn không trả là vi phạm về nghĩa vụ trả nợ theo các Điều 166, 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 khi vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Số tiền lãi mà chị H yêu cầu tính từ ngày 01/12/2017 đến thời điểm xét xử ngày (29/3/2019) là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), là phù hợp với mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

[4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu bị đơn chậm trả tiền cho nguyên đơn thì bị đơn phải trả lãi 10%/năm/ số tiền gốc chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về chi phí giám định: Bị đơn đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định 3.000.000đ. Thực chi hết 900.000đ. Bị đơn đã nhận lại 2.100.000đ số tiền dư. Kết quả giám định chứng minh đúng là chữ ký, chữ viết ghi họ và tên là của bị đơn đúng như nguyên đơn đã trình bày. Vì vậy bị đơn phải chịu số tiền chi phí giám định

900.000đ. Bị đơn đã nộp chi số tiền này nên không phải nộp nữa theo khoản 1 Điều 161, khoản 2 Điều 162 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 166, 463, các khoản 1,3,4 Điều 466, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc chị Trần Thị M phải trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) + tiền lãi tính từ ngày 01/12/2017 đến ngày xét xử (29/3/2019) là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).Tổng toàn bộ nợ gốc và lãi là 56.000.000đ (*Năm mươi sáu triệu đồng*);

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu chị Trần Thị M chậm trả tiền cho chị Nguyễn Thị H thì phải chịu lãi 10%/năm/ số tiền nợ gốc chậm trả.

2.Về án phí : Chị Trần Thị M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 2.800.000đ (Hai triệu tám trăm nghìn đồng), để nộp ngân sách Nhà nước. Chị Nguyễn Thị H được nhận lại 1.325.000đ (*Một triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0001932 ngày 06-3-2018 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29/3/2019); Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện.*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Nguyễn Thị Hảo